

Số: /QĐ-ĐHNL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành
Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, hình thức đào tạo chính quy năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo
dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1954/QĐ-ĐHNL ngày 19 tháng 05 năm 2026 của Hiệu
trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế
tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ
cao đẳng của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kết luận cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học và ngành Giáo
dục Mầm non trình độ cao đẳng của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành điểm trúng tuyển (điểm chuẩn) các ngành đào tạo trình độ Đại
học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ Cao đẳng, hình thức đào tạo chính quy năm
2026 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng đối với thí sinh
là học sinh Trung học phổ thông không thuộc diện ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng.

Thí sinh thuộc diện ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng được hưởng điểm ưu tiên
theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

(Đính kèm bảng điểm trúng tuyển)

Điều 2. Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các Khoa, Phân hiệu, thành viên
Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Công bố website;
- Lưu: VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Tất Toàn

DANH MỤC

Điểm trúng tuyển (Điểm chuẩn) các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng, hình thức đào tạo chính quy năm 2026 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số:..... /QĐ-ĐHNL ngày ... tháng 8 năm 2026 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Các phương thức xét tuyển:

THPT: Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

THPT + HB: Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông THPT năm 2026, bổ sung hoặc thay thế điểm của 01 (một) môn trong tổ hợp xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT (học bạ). Môn được bổ sung hay thay thế không phải là môn Toán hoặc môn Ngữ văn.

THPT + CC: Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, trong đó điểm môn Ngoại ngữ được thay thế bằng điểm quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS hoặc TOEFL ITP.

HB: Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập bậc THPT (học bạ).

ĐGNL: Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2026.

2. Bảng điểm trúng tuyển:

TT	Mã ngành	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển theo các phương thức		
				THPT/ THPT+HB/ THPT+CC	HB	ĐGNL
		Đào tạo giáo viên				
1	51140201	Giáo dục mầm non (Cao đẳng)	M00	19,75	24,81	
2	7140201	Giáo dục mầm non (Đại học)	M00	20,00	25,03	
3	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	B00	24,00	27,86	836
		Nhân văn				
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	23,10	27,30	907
5	7220201N	Ngôn ngữ Anh (Phân hiệu Ninh Thuận)	D01	16,00	18,00	601
		Khoa học xã hội và hành vi				
6	7310101	Kinh tế	A00	22,00	26,62	720
7	7310101C	Kinh tế (Chương trình nâng cao, chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)	A00	22,00	26,62	720
		Kinh doanh và quản lý				

TT	Mã ngành	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển theo các phương thức		
				THPT/ THPT+HB/ THPT+CC	HB	ĐGNL
8	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	21,30	26,18	688
9	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chương trình nâng cao)	A00	21,30	26,18	688
10	7340101N	Quản trị kinh doanh (Phân hiệu Ninh Thuận)	A00	16,00	18,00	601
11	7340116	Bất động sản	C01	19,50	24,59	671
12	7340301	Kế toán	A00	23,50	27,55	792
13	7340301N	Kế toán (Phân hiệu Ninh Thuận)	A00	16,00	18,00	601
		Khoa học sự sống				
14	7420201	Công nghệ sinh học	B00	23,50	27,55	809
15	7420201C	Công nghệ sinh học (Chương trình nâng cao)	B00	23,50	27,55	809
		Khoa học tự nhiên				
16	7440301	Khoa học môi trường	A00	21,55	26,34	700
		Máy tính và công nghệ thông tin				
17	7480104	Hệ thống thông tin	A00	21,50	26,31	697
18	7480201	Công nghệ thông tin	A00	20,50	25,48	659
19	7480201C	Công nghệ thông tin (Chương trình nâng cao)	A00	20,50	25,48	659
20	7480201N	Công nghệ thông tin (Phân hiệu Ninh Thuận)	A00	16,00	18,00	601
		Công nghệ kỹ thuật				
21	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00	23,65	27,64	801
22	7510201C	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình nâng cao)	A00	23,65	27,64	801
23	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00	24,15	27,95	829
24	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00	22,80	27,11	753
25	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	A00	23,60	27,61	798
26	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00	24,30	28,05	837
27	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (Chương trình nâng cao)	A00	24,30	28,05	837
28	7519007	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	A00	22,50	26,93	736
29	7519007N	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo (Phân hiệu Ninh Thuận)	A00	16,00	18,00	601
		Kỹ thuật				
30	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	24,85	28,39	868
31	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00	21,75	26,46	709

TT	Mã ngành	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển theo các phương thức		
				THPT/ THPT+HB/ THPT+CC	HB	ĐGNL
		Sản xuất và chế biến				
32	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	23,70	27,67	804
33	7540101C	Công nghệ thực phẩm (Chương trình nâng cao)	A00	23,70	27,67	804
34	7540101T	Công nghệ thực phẩm (Chương trình tiên tiến)	A00	23,70	27,67	804
35	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	A00	20,90	25,84	672
36	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	A00	22,75	27,08	750
37	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	A00	19,20	24,32	619
		Nông lâm nghiệp và thủy sản				
38	7620105	Chăn nuôi	A00	20,80	25,75	669
39	7620105C	Chăn nuôi (Chương trình nâng cao)	A00	20,80	25,75	669
40	7620109	Nông học	A00	20,50	25,48	659
41	7620112	Bảo vệ thực vật	A00	21,20	26,11	684
42	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00	21,60	26,37	702
43	7620116	Phát triển nông thôn	A00	20,00	25,03	644
44	7620201	Lâm học	A00	19,70	24,77	635
45	7620202	Lâm nghiệp đô thị	A00	19,00	24,14	613
46	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	A00	19,70	24,77	635
47	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B00	20,00	25,03	654
		Thú y				
48	7640101	Thú y	B00	24,60	28,23	855
49	7640101N	Thú y (Phân hiệu Ninh Thuận)	B00	18,00	23,25	608
50	7640101T	Thú y (Chương trình tiên tiến)	B00	24,60	28,23	855
		Môi trường và bảo vệ môi trường				
51	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00	21,50	26,31	697
52	7850103	Quản lý đất đai	C01	21,20	26,11	758
53	7850103C	Quản lý đất đai (Chương trình nâng cao)	C01	21,20	26,11	758
54	7859002	Tài nguyên và Du lịch sinh thái	A00	20,50	25,48	659
55	7859002N	Tài nguyên và Du lịch sinh thái (Phân hiệu Ninh Thuận)	A00	20,50	25,48	659
56	7859007	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	A00	19,00	24,14	613